

Số: 42/2022/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 20 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt  
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*  
*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*  
*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*  
*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*  
*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*  
*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*  
*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*  
*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*  
*Căn cứ Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ thông qua giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 218/TTr-SXD ngày 19 tháng 12 năm 2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (*chi tiết tại phụ biểu kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TH4(150b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Trọng Tấn**

**PHỤ BIỂU**

**Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022  
của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: đồng/tháng

STT	DIỄN GIẢI	ĐƠN VỊ	GIÁ DỊCH VỤ		
			THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ	THỊ XÃ PHÚ THỌ	CÁC HUYỆN CÒN LẠI
<b>I</b>	<b>Các hộ gia đình không kinh doanh</b>				
1	Thuộc các phường	khẩu	11.000	11.000	
2	Các xã thuộc thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các thị trấn các huyện	khẩu	10.000	10.000	10.000
3	Các xã còn lại trong tỉnh				7.000
<b>II</b>	<b>Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp</b>				
1	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp có số người từ 50 người trở xuống.	cơ quan/ doanh nghiệp	960.000	600.000	420.000
2	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp trên 50 người đến 100 người.	cơ quan/ doanh nghiệp	1.280.000	900.000	700.000
3	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp trên 100 người.	cơ quan/ doanh nghiệp	1.600.000	1.350.000	980.000
<b>III</b>	<b>Các cửa hàng, nhà hàng kinh doanh.</b>				
1	Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ				

STT	DIỄN GIẢI	ĐƠN VỊ	GIÁ DỊCH VỤ		
			THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ	THỊ XÃ PHÚ THỌ	CÁC HUYỆN CÒN LẠI
	- Các Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ mức thu lệ phí môn bài 3.000.000 đồng/năm	cửa hàng, nhà hàng	640.000	525.000	420.000
	- Các Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ mức thu lệ phí môn bài 2.000.000 đồng/năm	cửa hàng, nhà hàng	560.000	450.000	350.000
	- Các Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ mức thu lệ phí môn bài 1.000.000 đồng/năm	cửa hàng, nhà hàng	480.000	375.000	280.000
2	Các hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.				
	- Nộp lệ phí môn bài mức 1.000.000 đồng/năm	hộ	480.000	375.000	308.000
	- Nộp lệ phí môn bài mức 500.000 đồng/năm	hộ	400.000	300.000	238.000
	- Nộp lệ phí môn bài mức 300.000 đồng/năm	hộ	240.000	180.000	112.000
3	Cửa hàng cắt tóc, gội đầu:	cửa hàng	320.000	225.000	140.000
4	Các hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ còn lại	hộ	240.000	150.000	98.000
5	Các hộ kinh doanh dịch vụ tại chợ.				
	- Hàng thực phẩm tươi sống, cắt tóc gội đầu,	hộ kinh doanh	80.000	60.000	49.000

STT	DIỄN GIẢI	ĐƠN VỊ	GIÁ DỊCH VỤ		
			THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ	THỊ XÃ PHÚ THỌ	CÁC HUYỆN CÒN LẠI
	rau quả bán buôn.				
	- Hàng giết mổ gia súc, gia cầm, ăn uống giải khát	hộ kinh doanh	96.000	75.000	63.000
	- Hàng ăn uống	hộ kinh doanh	160.000	120.000	84.000
	- Hàng tạp hóa, tạp phẩm, gia vị khô, rau quả, hoa tươi còn lại	hộ kinh doanh	40.000	30.000	21.000
6	Các cửa hàng, nhà hàng kinh doanh xác định được khối lượng rác thải từ 1m <sup>3</sup> trở lên.	m <sup>3</sup> rác	320.000	270.000	224.000
IV	<b>Đối với các công trình xây dựng</b> (Không xác định được khối lượng rác)	m <sup>3</sup> rác	0,04% giá trị xây lắp công trình	0,04% giá trị xây lắp công trình	0,04% giá trị xây lắp công trình
V	<b>Các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị xác định được khối lượng rác thải từ 1m<sup>3</sup> trở lên</b>	m <sup>3</sup> rác	320.000	270.000	224.000

**Ghi chú:**

- Tỷ trọng: 1m<sup>3</sup> = 0,42 tấn.

- Đối với các hộ gia đình ở kết hợp với kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất (theo hộ kinh doanh); Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.